Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
(trước đây là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương)

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
(trước đây là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương)

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 51

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
(trước đây là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank, số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 29 tháng 5 năm 2018 như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013 Từ ngày 31 tháng 5 năm 2018, do thay đổi hình thức sở hữu Công ty nên ông Nguyễn Xuân Minh chuyển sang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty từ ngày 31 tháng 5 tháng 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Đỗ Tuấn Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Phan Thanh Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Trịnh Bằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Lê Bá Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2017 Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
Ông Trần Nhật Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Ông Nhâm Hà Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (trước ngày 31 tháng 5 năm 2018 là Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty).

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 08 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
(trước đây là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đi kèm.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61273532/20379358

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

EY

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà	Trần Mai Thảo
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.301.904.075.538**	**2.798.502.406.606**
110	***I. Tài sản tài chính***		***4.301.437.975.390***	***2.797.838.685.802***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.305.429.385.691	404.712.881.195
111.1	*1.1. Tiền*		*905.429.385.691*	*404.712.881.195*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*400.000.000.000*	-
113	2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.1	100.000.000.000	109.840.307.126
114	3. Các khoản cho vay	7.2	1.371.761.540.630	825.917.218.217
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.3	1.411.854.138.887	1.230.923.862.834
117	5. Các khoản phải thu	8	43.830.932.179	90.682.903.508
117.2	*5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*43.830.932.179*	*90.682.903.508*
117.3	*- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		*15.967.770.535*	*64.319.962.014*
117.4	*- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*27.863.161.644*	*26.362.941.494*
118	6. Trả trước cho người bán	8	777.927.372	265.951.877
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	62.939.950.631	3.245.339.645
122	8. Các khoản phải thu khác	8	4.844.100.000	132.250.221.400
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***466.100.148***	***663.720.804***
131	1. Tạm ứng		466.100.148	663.720.804
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**49.147.334.360**	**16.379.776.871**
220	***I. Tài sản cố định***		***37.111.999.508***	***7.870.454.921***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	23.568.693.328	2.210.775.740
222	*1.1. Nguyên giá*		*27.624.998.111*	*5.345.839.388*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.056.304.783)*	*(3.135.063.648)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	13.543.306.180	5.659.679.181
228	*2.1. Nguyên giá*		*25.454.854.000*	*14.647.140.000*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(11.911.547.820)*	*(8.987.460.819)*
250	***II. Tài sản dài hạn khác***		***12.035.334.852***	***8.509.321.950***
252	1. Chi phí trả trước dài hạn		7.404.418.347	5.555.336.199
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11	3.938.596.359	2.195.989.242
255	3. Tài sản dài hạn khác	12	692.320.146	757.996.509
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.351.051.409.898**	**2.814.882.183.477**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm (phân loại lại) VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.243.343.524.872**	**211.869.113.716**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***1.058.268.101.543***	***211.821.913.716***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		296.632.000.000	40.000.000.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*	13	*296.632.000.000*	*40.000.000.000*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	428.824.687.864	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	10.987.895.825	3.370.074.717
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	193.598.442.947	94.885.225.859
323	5. Phải trả người lao động		33.868.889.081	22.161.312.863
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.296.460.493	-
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	74.370.161.092	-
328	8. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	501.325.412	49.626.236.569
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20	5.188.238.829	1.779.063.708
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***185.075.423.329***	***47.200.000***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	14	139.221.796.504	-
349	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	1.186.646.151	-
351	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	44.619.780.674	-
355	4. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		47.200.000	47.200.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.107.707.885.026**	**2.603.013.069.761**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***3.107.707.885.026***	***2.603.013.069.761***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.058.201.050.000	1.000.000.000.000
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.058.201.050.000*	*1.000.000.000.000*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		8.343.858.660	1.880.086.015
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		105.821.005.000	100.000.000.000
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		105.821.005.000	100.000.000.000
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	21	1.829.520.966.366	1.401.132.983.746
417.1	*5.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		*1.829.520.966.366*	*1.401.132.983.746*
417.2	*5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		-	-
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.351.051.409.898**	**2.814.882.183.477**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	22.1	778.395.390.000	220.814.100.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	22.2	22.308.300.000	-
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	22.3	72.019.501.643	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	22.4	94.057.035.700.000	43.131.789.610.000
021.1	- *Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*58.485.825.130.000*	*31.889.112.470.000*
021.2	- *Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*20.565.392.590.000*	*3.633.155.050.000*
021.3	- *Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*14.908.629.810.000*	*7.529.068.220.000*
021.5	- *Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*97.188.170.000*	*80.453.870.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22.5	1.061.670.920.000	1.808.382.260.000
022.1	- *Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*547.093.830.000*	*1.324.628.950.000*
022.2	- *Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*315.577.090.000*	*481.753.310.000*
022.3	- *Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố*		*199.000.000.000*	*2.000.000.000*
026	Tiền gửi của khách hàng	22.6	1.334.969.895.448	1.534.135.113.732
027	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*396.892.320.865*	*250.301.666.222*
030	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*		*938.077.574.583*	*1.283.833.447.510*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.7	396.892.320.865	250.301.666.222
031.1	- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*396.892.320.865*	*250.301.666.222*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22.8	938.077.574.583	1.283.833.447.510

Trần Kim Loan	Phạm Thị Vân	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		353.648.605.682	490.504.794.340
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*23.1*	*353.648.605.682*	*490.504.794.340*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.2	10.254.605.337	14.451.296.185
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.2	110.834.506.042	42.237.861.996
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	23.2	25.942.662.808	53.162.992.904
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		121.081.916.964	55.171.369.740
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.226.662.557.173	409.083.227.570
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		744.000.000	231.000.000
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		20.074.892.301	16.717.932.928
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		927.297.969	1.025.000.000
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.870.171.044.276**	**1.082.585.475.663**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		57.698.777.142	34.408.122.208
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*23.1*	*57.698.777.142*	*34.408.122.208*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	*804.999.995*
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24	30.525.643.187	11.247.466.923
28	3. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	24	30.000.000	-
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24	28.613.117.681	11.001.433.041
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	24	282.000.000	363.636.364
32	6. Chi phí hoạt động khác	24	15.331.539.286	2.880.941.722
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**132.481.077.296**	**60.706.600.253**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	25	1.714.246.985	1.447.808.155
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**1.714.246.985**	**1.447.808.155**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	26	34.797.234.345	55.959.090
60	**Cộng chi phí tài chính**		**34.797.234.345**	**55.959.090**
61	**V. CHI PHÍ BÁN HÀNG**		-	-
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	27	**170.672.005.692**	**105.609.589.596**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.533.934.973.928**	**917.661.134.879**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		-	45.454.545
72	2. Chi phí khác		1.748.905.097	791.375.174

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(1.748.905.097)**	**(745.920.629)**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.532.186.068.831**	**916.915.214.250**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.532.186.068.831	916.915.214.250
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**		**306.902.332.702**	**187.267.311.045**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	306.902.332.702	179.867.311.045
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	7.400.000.000
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.225.283.736.129**	**729.647.903.205**
300	**XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		6.463.772.645	(3.817.586.015)
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**		**6.463.772.645**	**(3.817.586.015)**
500	**XIII.THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**1.225.283.736.129**	**729.647.903.205**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	29	12.104	7.296

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Trần Kim Loan	Phạm Thị Vân	Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**1.532.186.068.831**	**916.915.214.250**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**10.779.400.837**	**(9.188.787.593)**
03	Khấu hao TSCĐ	9,10	3.845.328.136	3.739.067.922
06	Chi phí lãi vay		34.797.234.345	55.959.090
08	Dự thu tiền lãi		(27.863.161.644)	(9.166.228.590)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	(3.817.586.015)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.542.965.469.668**	**907.726.426.657**
32	Giảm các khoản đầu tư HTM		9.840.307.126	16.688.975.518
33	Tăng các khoản cho vay		(545.844.322.413)	(581.968.431.887)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(174.466.503.408)	(157.763.391.724)
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		74.715.132.973	(72.698.021.768)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(59.694.610.986)	11.644.032.144
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		127.406.121.400	(125.679.570.612)
40	Tăng các tài sản khác		(1.544.986.461)	(1.424.149.901)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.361.057.643)	13.842.757
43	Thuế TNDN đã nộp	28.1	(209.204.137.923)	(142.794.682.700)
44	Lãi vay đã trả		(19.314.127.701)	(55.959.090)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(2.525.726.200)	9.914.303.814
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		11.707.576.218	(1.472.991.117)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		130.016.937.995	(70.717.111.273)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.866.903.295.832	3.915.399.345.340
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.915.962.530.626)	(3.866.141.577.771)
60	**Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**832.636.837.851**	**(159.328.961.613)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(33.086.872.723)	(6.253.611.999)
70	**Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(33.086.872.723)**	**(6.253.611.999)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		58.201.050.000	-
73	Tiền vay gốc		1.064.899.840.544	40.000.000.000
73.2	*- Tiền vay khác*		*1.064.899.840.544*	*40.000.000.000*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(240.221.356.176)	-
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(240.221.356.176)*	-
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(781.712.995.000)	(30.460.000.000)
80	**Tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**101.166.539.368**	**9.540.000.000**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
90	**TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**900.716.504.496**	**(156.042.573.612)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**404.712.881.195**	**560.755.454.807**
101.1	Tiền		404.712.881.195	510.755.454.807
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**1.305.429.385.691**	**404.712.881.195**
103.1	Tiền		905.429.385.691	404.712.881.195
103.2	Các khoản tương đương tiền		400.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		38.817.357.118.612	16.479.481.425.824
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(34.798.079.135.854)	(14.938.523.019.918)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		44.506.472.086.701	14.680.993.254.305
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(48.369.684.824.121)	(16.079.284.723.277)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(9.462.527.575)	(12.859.844.982)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành		36.999.146.382.072	22.100.709.124.564
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành		(37.344.914.318.119)	(21.016.209.010.387)
20	**(Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm**		**(199.165.218.284)**	**1.214.307.206.129**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**22.5**	**1.534.135.113.732**	**319.827.907.603**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.534.135.113.732	319.827.907.603
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		250.301.666.222	120.494.574.270
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.283.833.447.510	199.333.333.333
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**22.5**	**1.334.969.895.448**	**1.534.135.113.732**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.334.969.895.448	1.534.135.113.732
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		396.892.320.865	250.301.666.222
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		938.077.574.583	1.283.833.447.510

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Trần Kim Loan	Phạm Thị Vân	Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
(trước đây là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	58.201.050.000	-	1.000.000.000.000	1.058.201.050.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		63.662.341.500	100.000.000.000	36.337.658.500	-	5.821.005.000	-	100.000.000.000	105.821.005.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		63.662.341.500	100.000.000.000	36.337.658.500	-	5.821.005.000	-	100.000.000.000	105.821.005.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		5.697.672.030	1.880.086.015	2.285.080.196	(6.102.666.211)	26.620.722.300	(20.156.949.655)	1.880.086.015	8.343.858.660
5. Lợi nhuận chưa phân phối	21	774.620.397.541	1.401.132.983.746	729.647.903.205	(103.135.317.000)	1.225.283.736.129	(796.895.753.509)	1.401.132.983.746	1.829.520.966.366
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*774.620.397.541*	*1.401.132.983.746*	*729.647.903.205*	*(103.135.317.000)*	*1.225.283.736.129*	*(796.895.753.509)*	*1.401.132.983.746*	*1.829.520.966.366*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		**1.907.642.752.571**	**2.603.013.069.761**	**804.608.300.401**	**(109.237.983.211)**	**1.321.747.518.429**	**(817.052.703.164)**	**2.603.013.069.761**	**3.107.707.885.026**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		5.697.672.030	1.880.086.015	2.285.080.196	(6.102.666.211)	26.620.722.300	(20.156.949.655)	1.880.086.015	8.343.858.660
TỔNG CỘNG		**5.697.672.030**	**1.880.086.015**	**2.285.080.196**	**(6.102.666.211)**	**26.620.722.300**	**(20.156.949.655)**	**1.880.086.015**	**8.343.858.660**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Trần Kim Loan
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 184 người (31 tháng 12 năm 2017: 125 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.058.201.050.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 3.107.707.885.026 VND, tổng tài sản là: 4.351.051.409.898 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" trên báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí quản lý "* trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm	3 - 6 năm

4.13 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Lợi ích của nhân viên* (tiếp theo)

4.17.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.18 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.21 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 *Vốn chủ sở hữu*

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của niên độ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của niên độ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi ngân hàng	905.429.385.691	404.712.881.195
Các khoản tương đương tiền	400.000.000.000	-
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng*	*400.000.000.000*	-
Tổng cộng	**1.305.429.385.691**	**404.712.881.195**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
Của Công ty chứng khoán	792.145.129	79.052.904.683.367
- *Cổ phiếu*	*22.000.259*	*220.009.845.120*
- *Trái phiếu*	*770.144.870*	*78.832.894.838.247*
Của nhà đầu tư	1.344.706.057	75.895.077.039.226
- *Cổ phiếu*	*985.231.364*	*38.807.765.651.700*
- *Trái phiếu*	*359.474.693*	*37.087.311.387.526*
Tổng cộng	**2.136.851.186**	**154.947.981.722.593**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	109.840.307.126	109.840.307.126

Khoản tiền gửi trên có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 6,6%/năm và được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

7.2 *Các khoản cho vay*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cho vay hoạt động Margin	1.358.508.201.671	1.358.508.201.671	801.850.454.911	801.850.454.911
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	13.253.338.959	13.253.338.959	24.066.763.306	24.066.763.306
Tổng cộng	**1.371.761.540.630**	**1.371.761.540.630**	**825.917.218.217**	**825.917.218.217**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Tài sản tài chính AFS*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**4.102.060**	**4.175.810**	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	**220.000.000.000**	**220.000.000.000**
MIK	-	-	220.000.000.000	220.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	**827.882.354.728**	**836.226.139.686**	**391.091.669.506**	**392.971.755.521**
Tập đoàn Vingroup – CTCP	127.885.417.135	127.531.281.495	100.122.984.593	101.151.502.725
CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	168.465.709.997	170.510.041.934	58.646.967.944	58.714.461.520
CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	442.851.274	458.520.946	49.652.259.062	50.325.394.014
CTCP Tài nguyên Masan	6.648.868.846	6.684.924.645	182.669.457.907	182.780.397.262
CTCP Giáo dục Thành Thành Công	64.736.785.000	64.131.714.513	-	-
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	109.894.928.509	111.112.664.963	-	-
CTCP Vinhomes	327.424.187.753	333.413.384.976	-	-
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	22.383.606.214	22.383.606.214	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	**575.623.823.391**	**575.623.823.391**	**617.952.107.313**	**617.952.107.313**
CTCP Tập đoàn Masan	-	-	87.000.000.000	87.000.000.000
CTCP Masan	-	-	6.094.145.905	6.094.145.905
Tập đoàn Vingroup – CTCP	113.947.612.055	113.947.612.055	18.211.013.379	18.211.013.379
CTCP Đầu tư Dịch vụ thương mại TPHCM	-	-	283.773.500.000	283.773.500.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.350.208.761	4.350.208.761	24.754.961.696	24.754.961.696
CT TNHH Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	287.937.630.411	287.937.630.411	57.127.742.729	57.127.742.729
CTCP Giáo dục Thành Thành Công	-	-	61.472.955.556	61.472.955.556
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	-	-	28.510.708.055	28.510.708.055
CTCP Vinhomes	-	-	1.007.079.993	1.007.079.993
CTCP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố HCM	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
CTCP Vinpearl	79.292.481.753	79.292.481.753	-	-
CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	90.095.890.411	90.095.890.411	-	-
Tổng cộng	**1.403.510.280.179**	**1.411.854.138.887**	**1.229.043.776.819**	**1.230.923.862.834**

Trong số tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 tới 10 năm và có lãi suất từ 8,13% đến 11,58%.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**43.830.932.179**	**90.682.903.508**
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	15.967.770.535	64.319.962.014
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	27.863.161.644	26.362.941.494
- *Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn*	*5.577.945.196*	*5.665.682.854*
- *Dự thu lãi trái phiếu*	*4.542.208.130*	*9.710.589.625*
- *Lãi từ hoạt động Margin*	*17.743.008.318*	*10.986.669.015*
Trả trước cho người bán	**777.927.372**	**265.951.877**
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**62.939.950.631**	**3.245.339.645**
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	168.154.597	128.577.073
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	3.770.886.034	2.367.227.572
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	58.923.910.000	342.535.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	77.000.000	407.000.000
Các khoản phải thu khác	**4.844.100.000**	**132.250.221.400**
Tổng cộng	**112.392.910.182**	**226.444.416.430**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.345.839.388
Tăng trong năm	22.279.158.723
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	27.624.998.111
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.135.063.648
Tăng trong năm	921.241.135
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.056.304.783
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.210.775.740
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	23.568.693.328

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.966.507.549	1.966.507.549

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	14.647.140.000
Tăng trong năm	10.807.714.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.454.854.000
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.987.460.819
Tăng trong năm	2.924.087.001
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	11.911.547.820
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.659.679.181
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.543.306.180

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.926.710.000	4.926.710.000

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.509.657.813	1.886.943.254
Tiền lãi phân bổ trong năm	308.938.546	189.045.988
Tổng cộng	**3.938.596.359**	**2.195.989.242**

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đặt cọc dài hạn	692.320.146	757.996.509

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	*Số dư đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Số dư cuối năm VND*
Vay thấu chi	6,60% - 7,00%	**40.000.000.000**	**99.221.356.176**	**40.221.356.176**	**99.000.000.000**
Vay ngắn hạn		**-**	**397.632.000.000**	**200.000.000.000**	**197.632.000.000**
Ngân hàng Indovina	8,00%	-	397.632.000.000	200.000.000.000	197.632.000.000
Tổng cộng		**40.000.000.000**	**496.853.356.176**	**240.221.356.176**	**296.632.000.000**

Vay ngắn hạn tại ngân hàng Indovina là các khoản vay có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 8%/năm.

14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	**428.824.687.864**	**-**
Trái phiếu TCS012019	300.000.000.000	-
Trái phiếu TCS042019	128.451.500.000	-
Phụ trội trái phiếu TCS012019	147.390.824	-
Phụ trội trái phiếu TCS042019	225.797.040	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	**139.221.796.504**	**-**
Trái phiếu TCS112020	138.822.300.000	-
Phụ trội trái phiếu TCS112020	399.496.504	-
Tổng cộng	**568.046.484.368**	**-**

Trái phiếu TCS012019 là trái phiếu thường được phát hành thành nhiều đợt theo Nghị Quyết số 071 ngày 19 tháng 1 năm 2018 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm 1 ngày và có lãi suất trái phiếu cố định là 8,0%/năm, trả lãi sau vào ngày tròn 6 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn, gốc được trả cuối kỳ. Công ty đã phát hành thành công 3.000.000 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 300.000.000.000 đồng.

Trái phiếu TCS042019 là trái phiếu thường được phát hành thành nhiều đợt theo Nghị Quyết số 071 ngày 19 tháng 1 năm 2018 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm 1 ngày và có lãi suất trái phiếu cố định là 8,0%/năm, trả lãi sau vào ngày tròn 6 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn, gốc được trả cuối kỳ. Công ty đã phát hành thành công 1.284.515 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 128.451.500.000 đồng.

Trái phiếu TCS112020 là trái phiếu thường được phát hành thành nhiều đợt theo Nghị Quyết số 778 ngày 19 tháng 11 năm 2018 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có lãi suất trái phiếu cố định là 8,0%/năm, trả lãi sau vào ngày tròn 6 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn, gốc được trả cuối kỳ. Công ty đã phát hành thành công 1.388.223 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 138.822.300.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm (phân loại lại)(*)* *VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	1.081.615.348	833.618.133
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	8.171.041.697	2.536.456.584
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.735.238.780	-
Tổng cộng	**10.987.895.825**	**3.370.074.717**

(*) Phân loại lại từ "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác".

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	*Chỉ tiêu*	*Số dư đầu năm VND*	*Số phải nộp trong năm VND*	*Điều chỉnh trong năm (*) VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số dư cuối năm VND*
I	**Thuế**	**94.885.225.859**	**463.080.630.528**	**3.540.748.509**	**(367.908.161.949)**	**193.598.442.947**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	624.765.160	9.716.900.654	1.233.561.799	(10.743.445.617)	831.781.996
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh 28.1)*	73.413.804.175	306.902.332.702	2.307.186.710	(209.204.137.923)	173.419.185.664
3	Thuế thu nhập cá nhân	20.846.656.524	146.461.397.172	-	(147.960.578.409)	19.347.475.287
	Tổng cộng	**94.885.225.859**	**463.080.630.528**	**3.540.748.509**	**(367.908.161.949)**	**193.598.442.947**

(*) Điều chỉnh theo Quyết định của Cơ quan thuế

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Ngắn hạn	**14.296.460.493**	**-**
Chi phí lãi trái phiếu	12.435.003.178	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.861.457.315	
Dài hạn	**1.186.646.151**	**-**
Tổng cộng	**15.483.106.644**	**-**

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Ngắn hạn	**74.370.161.092**	**-**
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	17.212.722.127	-
Phí đại lý lưu ký	28.957.266.509	-
Phí khác	28.200.172.456	-
Dài hạn	**44.619.780.674**	**-**
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	1.846.681.887	-
Phí đại lý lưu ký	39.825.942.439	-
Phí khác	2.947.156.348	-
Tổng cộng	**118.989.941.766**	**-**

19. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả khách hàng đặt mua trái phiếu	501.325.412	49.626.236.569

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm (phân loại lại) VND*
Kinh phí công đoàn	87.428.800	239.138.750
Các khoản bảo hiểm	94.976.058	608.195.726
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.005.833.971	931.729.232
Tổng cộng	**5.188.238.829**	**1.779.063.708**

21. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	1.401.132.983.746	774.620.397.541
2. Điều chỉnh lợi nhuận đã thực hiện trong năm theo Quyết định của Cơ quan thuế	(3.540.748.509)	-
3. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm	-	-
4. Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm	1.225.283.736.129	729.647.903.205
5. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối năm (5)=(1+2+3+4)	**2.622.875.971.366**	**1.504.268.300.746**
6. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(11.642.010.000)	(72.675.317.000)
- *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	(5.821.005.000)	*(36.337.658.500)*
- *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	(5.821.005.000)	*(36.337.658.500)*
7. Số lãi phân phối cho cho chủ sở hữu phát sinh trong năm theo Nghị quyết Hội đồng thành viên	(141.712.995.000)	(30.460.000.000)
8. Trả cổ tức	(640.000.000.000)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**1.829.520.966.366**	**1.401.132.983.746**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	778.395.390.000	220.814.100.000

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Loại > hơn 1 năm	778.395.390.000	220.814.100.000

22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.308.300.000	-

22.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Trái phiếu	72.019.501.643	-

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	58.485.825.130.000	31.889.112.470.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	20.565.392.590.000	3.633.155.050.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	14.908.629.810.000	7.529.068.220.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	97.188.170.000	80.453.870.000
Tổng cộng	**94.057.035.700.000**	**43.131.789.610.000**

22.5 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	547.093.830.000	1.324.628.950.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	315.577.090.000	481.753.310.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	199.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	**1.061.670.920.000**	**1.808.382.260.000**

22.6 *Tiền gửi của khách hàng*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	396.892.320.865	250.301.666.222
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*396.892.320.865*	*250.301.666.222*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	-	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	938.077.574.583	1.283.833.447.510
Tổng cộng	**1.334.969.895.448**	**1.534.135.113.732**

22.7 *Phải trả nhà đầu tư của CTCK*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	396.892.320.865	250.301.666.222
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*396.892.320.865*	*250.301.666.222*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	-	-
Tổng cộng	**396.892.320.865**	**250.301.666.222**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.8 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Phải trả hộ trái tức cho nhà đầu tư	938.077.574.583	1.283.833.447.510

22.8 *Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Phải trả phí môi giới chứng khoán	168.154.597	128.577.073
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3.770.886.034	2.367.227.572
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	58.923.910.000	342.535.000
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	77.000.000	407.000.000
Tổng cộng	**62.939.950.631**	**3.245.339.645**

22.9 *Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Phải trả nghiệp vụ margin	1.376.251.209.989	812.837.123.926
Phải trả gốc margin *(Thuyết minh 7.2)*	1.358.508.201.671	801.850.454.911
- *Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước*	*1.358.508.201.671*	*801.850.454.911*
- *Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài*	-	-
Phải trả lãi margin *(Thuyết minh 8)*	17.743.008.318	10.986.669.015
- *Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước*	*17.743.008.318*	*10.986.669.015*
- *Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài*	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán *(Thuyết minh 7.2)*	13.253.338.959	24.066.763.306
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	13.253.338.959	24.066.763.306
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*13.253.338.959*	*24.066.763.306*
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	-	-
Tổng cộng	**1.389.504.548.948**	**836.903.887.232**

23. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1 *Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	70	41.174	2.882.200	2.860.860	21.340	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	22.000.000	10.000	220.000.000.000	220.000.000.000	-	80.389.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	92.965.651		9.656.821.818.145	9.530.055.077.028	126.766.741.117	50.093.085.378
	CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	*15.330.493*	*102.843*	*1.576.630.630.577*	*1.558.655.069.534*	*17.975.561.043*	
	Tập đoàn Vingroup – CTCP	*21.267.014*	*105.001*	*2.233.056.048.025*	*2.204.284.727.390*	*28.771.320.635*	
	CTCP Tập đoàn Masan	*9.987.719*	*103.105*	*1.029.784.711.120*	*1.016.728.570.522*	*13.056.140.598*	
	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	*12.719.722*	*104.303*	*1.326.699.563.317*	*1.306.308.485.083*	*20.391.078.234*	
	CTCP Vinhomes	*19.290.529*	*103.479*	*1.996.167.402.273*	*1.966.797.523.655*	*29.369.878.618*	
	Trái phiếu niêm yết khác	*14.370.174*	*103.999*	*1.494.483.462.833*	*1.477.280.700.844*	*17.202.761.989*	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	221.735.301		22.766.299.510.170	22.539.417.666.945	226.881.843.225	360.022.708.962
	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	*1.232.600*	*103.676*	*127.791.256.187*	*126.133.016.529*	*1.658.239.658*	
	Tập đoàn Vingroup – CTCP	*31.512.758*	*103.376*	*3.257.676.612.943*	*3.190.908.783.182*	*66.767.829.761*	
	CTCP Đầu tư dịch vụ thương mại TPHCM	*10.249.624*	*102.715*	*1.052.785.855.364*	*1.061.870.387.441*	*(9.084.532.077)(*)*	
	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	*5.711.163*	*104.405*	*596.275.330.425*	*583.171.141.916*	*13.104.188.509*	
	CTCP Vinhomes	*18.962.222*	*102.899*	*1.951.191.443.174*	*1.927.519.339.570*	*23.672.103.604*	
	Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	*20.280.551*	*101.410*	*2.056.654.992.944*	*2.042.194.695.181*	*14.460.297.763*	
	CTCP Vinpearl	*65.101.848*	*102.536*	*6.675.267.007.460*	*6.586.602.576.557*	*88.664.430.903*	
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	*68.684.535*	*102.624*	*7.048.657.011.673*	*7.021.017.726.569*	*27.639.285.104*	
	Tổng lãi bán	**336.701.022**		**32.643.124.210.515**	**32.289.475.604.833**	**353.648.605.682**	**490.504.794.340**

(*) Lỗ do điều chỉnh giảm giá trái phiếu Vineden.

23. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 *Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL* (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
II	**LỖ BÁN**						
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	(78.372)
2	Trái phiếu niêm yết	6.108.398		624.834.252.100	628.845.874.953	(4.011.622.853)	(4.044.858.805)
	CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	*749.227*	*102.880*	*77.080.745.184*	*77.094.051.653*	*(13.306.469)*	
	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	*150.000*	*103.573*	*15.535.950.000*	*15.648.843.613*	*(112.893.613)*	
	Tập đoàn Vingroup – CTCP	*3.767.171*	*102.943*	*387.805.665.997*	*391.527.758.583*	*(3.722.092.586)*	
	CTCP Giáo dục Thành Thành Công	*514.799*	*99.917*	*51.437.171.683*	*51.479.900.000*	*(42.728.317)*	
	CTCP Tập đoàn Masan	*800.000*	*100.069*	*80.055.000.000*	*80.097.212.519*	*(42.212.519)*	
	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	*50.000*	*101.528*	*5.076.400.000*	*5.113.148.966*	*(36.748.966)*	
	CTCP Vinhomes	*77.201*	*101.596*	*7.843.319.236*	*7.884.959.619*	*(41.640.383)*	
2	Trái phiếu chưa niêm yết	57.114.453		5.779.451.500.543	5.833.138.654.832	(53.687.154.289)	(30.363.185.031)
	Công ty TNHH thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	*524.016*	*93.801*	*49.152.966.068*	*53.216.701.329*	*(4.063.735.261)*	
	CTCP Đầu tư dịch vụ thương mại TP HCM	*22.700.286*	*102.048*	*2.316.514.736.639*	*2.348.708.322.310*	*(32.193.585.671)*	
	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	*7.600.000*	*100.741*	*765.632.444.445*	*768.163.795.711*	*(2.531.351.266)*	
	CTCP Vinhomes	*3.369.351*	*101.887*	*343.292.056.447*	*346.635.298.735*	*(3.343.242.288)*	
	CTCP Vinpearl	*14.752.416*	*100.327*	*1.480.066.964.266*	*1.487.615.005.650*	*(7.548.041.384)*	
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	*8.168.384*	*100.974*	*824.792.332.678*	*828.799.531.097*	*(4.007.198.419)*	
	Tổng lỗ bán	**63.222.851**		**6.404.285.752.643**	**6.461.984.529.785**	**(57.698.777.142)**	**(34.408.122.208)**
	Tổng cộng	**399.923.873**		**39.047.409.963.158**	**38.751.460.134.618**	**295.949.828.540**	**456.096.672.132**

23. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Từ tài sản tài chính HTM	10.254.605.337	14.451.296.185
Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	*10.254.605.337*	*14.451.296.185*
Từ các khoản cho vay và phải thu	110.834.506.042	42.237.861.996
Từ tài sản tài chính AFS	25.942.662.808	53.162.992.904
Lãi trái phiếu	*25.942.662.808*	*53.162.992.904*
Tổng cộng	**147.031.774.187**	**109.852.151.085**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30.525.643.187	11.247.466.923
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28.613.117.681	11.001.433.041
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	282.000.000	363.636.364
Chi phí dịch vụ khác	15.331.539.286	2.405.038.153
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	475.903.569
Tổng cộng	**74.782.300.154**	**25.493.478.050**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.714.246.985	1.447.808.155

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lãi vay	34.797.234.345	55.959.090
- *Chi phí lãi trái phiếu*	*28.427.182.447*	-
- *Chi phí lãi vay ngắn hạn*	*6.370.051.898*	*55.959.090*
Tổng cộng	**34.797.234.345**	**55.959.090**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nhân viên quản lý	115.891.533.901	66.152.931.672
- *Lương và các khoản phúc lợi*	*112.861.685.866*	*63.577.622.772*
- *Chi phí bảo hiểm theo lương*	*3.029.848.035*	*2.575.308.900*
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.845.328.136	3.739.067.922
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.967.380.132	2.536.787.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.793.230.860	28.544.565.784
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	2.105.607.005	1.592.083.880
Chi phí khác	4.068.925.658	3.044.152.846
Tổng cộng	**170.672.005.692**	**105.609.589.596**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**1.532.186.068.831**	**916.915.214.250**
Các khoản điều chỉnh tăng	*2.325.594.677*	*1.620.769.030*
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.325.594.677	1.620.769.030
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(37.000.000.000)*
- Khoản chênh lệch tạm thời kỳ trước, kỳ này được khấu trừ	-	(37.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**1.534.511.663.508**	**881.535.983.280**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2016	-	3.560.114.389
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**306.902.332.702**	**179.867.311.045**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	73.413.804.175	36.341.175.830
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2017	2.307.186.710	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(209.204.137.923)	(142.794.682.700)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**173.419.185.664**	**73.413.804.175**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông.

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.225.283.736.129	729.647.903.205
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	101.227.803	100.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	12.104	7.296

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	4.620.539.063	4.855.433.389
		Doanh thu lãi trái phiếu	616.281.069	292.982.469
		Doanh thu tư vấn	20.000.000	50.000.000
		Doanh thu môi giới	2.510.226.879	4.495.099.340
		Doanh thu lưu ký chứng khoán	112.730.628	28.349.457
		Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	141.712.995.000	30.460.000.000
		Cổ tức	639.999.936.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	318.974	985.685
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	358.926	1.573.469.432
		Chi phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	11.964	100.840.900

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số đầu năm VND*	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	1.927.507.082.844	137.945.627.232.377	136.669.215.137.802	2.181.841.480.266
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.100.000.000.000	800.000.000.000	300.000.000.000
		Phải thu phí tư vấn	55.000.000	-	55.000.000	-
		Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.997.100	424.046.940	434.044.040	-
		Phải trả khác	385.337.811	5.871.356.304	6.256.694.115	-
		Trái phiếu (mệnh giá)	24.185.900.000	103.580.200.000	123.460.000.000	4.306.100.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải thu danh mục ủy thác đầu tư bằng tiền	95.521.400	358.926	95.162.474	-
		Phải trả phí quản lý danh mục	48.459.444	-	48.459.444	-
		Phải trả phí lưu ký	1.615.315	11.964	1.627.279	-
		Phải trả phí quản lý tài khoản	6.776.000	63.632	6.839.632	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	6.041.165.923	3.646.010.292

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Đến 1 năm	3.144.443.544	4.874.709.014
Trên 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	**3.144.443.544**	**4.874.709.014**

30.3 *Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Cam kết giao dịch ký quỹ	2.000.000.000.000	1.200.000.000.000

30.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và số 7.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*		
			< 80 ngày VND	*81–180 ngày VND*	*>180 ngày VND*
Số cuối năm	**4.251.985.015.839**	**4.251.985.015.839**	**-**	**-**	**-**
Tiền gửi ngân hàng	1.405.429.385.691	1.405.429.385.691	-	-	-
Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán của khách hàng	1.371.761.540.630	1.371.761.540.630	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.411.854.138.887	1.411.854.138.887	-	-	-
Phải thu khách hàng	62.939.950.631	62.939.950.631	-	-	-
Số đầu năm	**1.343.715.746.183**	**1.343.715.746.183**	**-**	**-**	**-**
Tiền gửi ngân hàng	514.553.188.321	514.553.188.321	-	-	-
Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán của khách hàng	825.917.218.217	825.917.218.217	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.230.923.862.834	1.230.923.862.834	-	-	-
Phải thu khách hàng	3.245.339.645	3.245.339.645	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 – 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	**13.253.338.959**	**1.592.953.786.892**	**1.275.408.553.622**	**2.000.000.000**	**2.883.615.679.517**
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	100.000.000.000			100.000.000.000
Sẵn sàng để bán	-	-	134.445.585.265	1.275.408.553.622	2.000.000.000	1.411.854.138.887
Các khoản cho vay	-	13.253.339.003	1.358.508.201.627	-	-	1.371.761.540.630
Tài sản tài chính khác	-	**111.614.982.810**	-	**25.677.320.146**	-	**137.292.302.956**
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	25.677.320.146	-	25.677.320.146
Phải thu khác	-	111.614.982.810	-	-	-	111.614.982.810
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	**905.429.385.691**	**400.000.000.000**	-	-	**1.305.429.385.691**
Tổng cộng	-	**1.030.297.707.504**	**1.992.953.786.892**	**1.301.081.697.909**	**2.000.000.000**	**4.326.337.368.164**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	296.632.000.000	-	-	296.632.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	428.824.687.864	139.221.796.504	-	568.046.484.368
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	4.935.967.989	-	-	-	4.935.967.989
Phải trả người lao động	-	33.868.889.081	-	-	-	33.868.889.081
Phải trả, phải nộp khác	-	11.741.492.077	-	-	-	11.741.492.077
Tổng cộng	-	**50.546.349.147**	**725.456.687.864**	**139.221.796.504**	-	**915.224.833.515**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	**979.751.358.357**	**1.267.497.099.028**	**1.161.864.077.264**	**2.000.000.000**	**3.411.112.534.649**

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay:

Trích từ báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	*Diễn giải*	*31/12/2017 (số liệu đã trình bày trước đây) VND*	*Phân loại lại VND*	*31/12/2017 (được phân loại lại) VND*
Dự phòng phải trả dài hạn	[1]	47.200.000	(47.200.000)	-
Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	[1]	-	47.200.000	47.200.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[2]	-	3.370.074.717	3.370.074.717
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	[2]	5.149.138.425	(3.370.074.717)	1.779.063.708

[1] Phân loại lại quỹ bảo vệ nhà đầu tư về dự phòng phải trả dài hạn

[2] Phân loại lại khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán về phải trả khác

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Trần Kim Loan	Phạm Thị Vân	Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019